BÀI GIẢNG: QUIZLET 3.2 TỪ VỰNG CHỦ ĐỀ SCIENCE & TECHNOLOGY (P3)

CHUYÊN ĐỀ: TỪ VỰNG THEO CHỦ ĐỀ SCIENCE & TECHNOLOGY

MÔN TIẾNG ANH - LỚP 12

GIÁO VIÊN: HOÀNG XUÂN – TUYENSINH247.COM

STT	Từ mới/Cụm từ	Phát âm	Nghĩa
1	real-life (adj.)	/ˌrɪəl ˈlaɪf/	đời thực
2	hands-on (adj.)	/ˌhændz ˈɒn/	thực tiễn
3	innovative (adj.)	/ˈɪn.ə.və.tɪv/	đổi mới
4	an innovative tool (phr.)	/ən ˈɪn.ə.və.tɪv tuːl/	một công cụ đổi mới
5	immediate (adj.)	/ɪˈmiː.di.ət/	ngay lập tức
6	available (adj.)	/əˈveɪ.lə.bəl/	có sẵn
7	ready-made (adj.)	/ˌred.i ˈmeɪd/	làm sẵn (quần áo may sẵn, v.v.)
8	electronic (adj.)	/ɪˌlekˈtrɒn.ɪk/	điện tử
9	instant text generation (n.)	/ˈɪn.stənt tekst ˌdʒen.əˈreɪ.ʃən/	sự tạo văn bản ngay lập tức
10	mobile platform (n.)	/ˈməʊ.baɪl ˈplæt.fɔːm/	nền tảng di động
11	principle (n.)	/ˈprɪn.sɪ.pəl/	nguyên tắc
12	policy (n.)	/ˈpɒl.ə.si/	chính sách
13	material (n.)	/məˈtɪə.ri.əl/	tài liệu; nguyên vật liệu
14	virtual reality headset (phr.)	/ˈvɜː.tʃu.əl riˈæl.ɪ.ti ˈhed.set/	bộ kính thực tế ảo
15	existence (n.)	/ɪgˈzɪs.təns/	sự tồn tại
16	presence (n.)	/ˈprez.əns/	sự hiện diện
17	robotic surgery (phr.)	/rəʊˈbɒt.ɪk ˈsɜː.dʒər.i/	phẫu thuật bằng robot
18	personal (adj.)	/ˈpɜː.sən.əl/	cá nhân
19	malfunction (n.)	/mælˈfʌŋk.ʃən/	sự trục trặc
20	command (n.)	/kəˈmɑːnd/	lệnh, câu lệnh
21	real-life (adj.)	/ˌrɪəl ˈlaɪf/	đời thực